

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 101/2020/HNGĐ-ST

Ngày 10 - 6 - 2020

“Về việc ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CÁI NƯỚC, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Minh Tính

Các vị Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Mầm

Ông Bùi Hữu Khánh

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Thanh Vũ là Thư ký Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Cà Mau.

Trong ngày 10 tháng 6 năm 2020, Tòa án nhân dân huyện C xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 101/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2020. Về việc “Ly hôn và nuôi con chung” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Tuyết S, sinh năm 1974 (Có mặt)

Cư trú: ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Anh Lê Văn H, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Cư trú: ấp Lý Án, xã Hưng Mỹ, huyện C, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 24/02/2020 và các lời khai của nguyên đơn chị Trần Tuyết S trình bày:

Về hôn nhân: Chị S và anh Hiếu tổ chức đám cưới năm 1995 không có đăng đăng kết hôn. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng sống nhưng không hợp nhau trong cuộc sống hàng ngày và vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Chị S xét thấy vợ chồng thấy không còn hạnh phúc nữa nên chị S yêu cầu xin ly hôn với anh H.

Về con chung: Chị S trình bày vợ chồng chung sống có 02 con chung tên là Lê Thảo Uyên, sinh năm 1996 và Lê Tường Uyên, sinh năm 2004. Hiện nay Lê Thảo Uyên đã trưởng thành đã có cuộc sống riêng tư nên chị S không yêu cầu xem xét. Đối với Lê Tường Uyên đang sống chung với chị S nên chị S yêu cầu tiếp tục được nuôi, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị S trình bày vợ chồng không có tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Chị S trình bày vợ chồng không có nợ chung không yêu cầu nên không xem xét.

Đối với anh Lê Văn H, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã thông báo cho anh H biết về nội dung yêu cầu tại đơn khởi kiện ngày 24/02/2020 nhưng anh H không có ý kiến gì. Tòa án triệu tập họp lệ anh H để tham gia phiên hòa giải đến lần thứ hai nhưng anh H không đến và cũng không có văn bản gì gửi đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu của chị S. Tòa án triệu tập xét xử họp lệ lần thứ hai anh H vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án xét xử vắng mặt anh H theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Xét thấy bị đơn anh Lê Văn H có nơi cư trú trên địa bàn huyện C, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C theo quy định tại Điều 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật: Xét đơn của chị Trần Tuyết S khởi kiện xin ly hôn với anh Lê Văn H và yêu cầu nuôi con chung nên xác định quan hệ tranh chấp “Ly hôn và nuôi con” là đúng quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Chị S và anh H tổ chức đám cưới năm 1995 không có đăng đăng kết hôn, theo quy định của pháp luật nên hôn nhân của chị S và anh H không được pháp luật thừa nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 09 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Áp dụng điểm c khoản 3 Nghị quyết 35/QH-NQ 10, ngày 09/6/2000 của Quốc hội nên Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ của chị S và anh H là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị S trình bày vợ chồng chung sống có 02 con chung tên là Lê Thảo Uyên, sinh năm 1996 và Lê Tường Uyên, sinh năm 2004. Hiện nay Lê Thảo Uyên đã trưởng thành đã có cuộc sống riêng tư nên chị S không yêu cầu xem xét. Đối với Lê Tường Uyên đang sống chung với chị S nên chị S yêu cầu tiếp tục được nuôi, không yêu cầu anh H phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với anh H không có ý kiến gì đối với yêu cầu nuôi con của chị S. Xét thấy, chị S và anh H sống ly thân từ năm 2018 đến nay thời gian dài nhưng con đã sống với chị S đã ổn định về tinh thần, cũng như các điều kiện khác. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai của Lê Tường Uyên thì nguyện vọng được sống với chị S. Do đó, yêu cầu nuôi con của chị S là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Chị S không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị S trình bày vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về nợ chung: Chị S trình bày vợ chồng không có nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị S phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 243, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Cc Điều 09, 14, 51, 56, 58, 81, 82 v 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận chị Trần Tuyết S và anh Lê Văn H là vợ chồng.

- Về con: Chị Trần Thị S tiếp tục nuôi con tên là Lê Tường Uyên, sinh năm 2004. Anh H không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh Lê Văn H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị S phải chịu án phí số tiền là 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng), chị S có dự nộp tạm ứng án phí số tiền là 300.000 đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005174 ngày 24/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân

sự huyện C được chuyển thu. Anh H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trong trường hợp Bản án (Quyết định) được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải Thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai chỉ S có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với anh H được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi gửi:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện C;
- CC THA huyện C;
- Dương sự;
- Lưu HS-VP.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Minh Tính